TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 156/2018/DS-PT
Ngày: 31-8-2018
V/v Tranh chấp vay tài sản và họ, hụi, biêu, phường

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Nguyễn

Ông Nguyễn Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2018/TLPT-DS ngày 09 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và họ, hụi, biêu, phường.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 109/2018/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 181/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Thị Tuyết H, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Số 74 Phạm Văn Đồng, ấp T1, thị trấn PM, huyện PT, tỉnh An Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lương Tống Th – VPLS LTT, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Văng Phước T, sinh năm 1975 và bà Đỗ Thị E (Kim Loan), sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Ấp PB, xã P.A, huyện PT, tỉnh An Giang

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Bạch X, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Số 35D khóm Đ.A 5, phường MX, thành phố LX, tỉnh An Giang

(Theo Giấy ủy quyền ngày 30/10/2017 và Giấy ủy quyền ngày 02/11/2017)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Cao T, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Số 74 Phạm Văn Đồng, ấp T1, thị trấn PM, huyện PT, tỉnh An Giang

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị Tuyết H – Nguyên đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2017, tại các biên bản hòa giải ngày 08/11/2017 và ngày 06/12/2017 nguyên đơn là bà Lê Thị Tuyết H trình bày:

Giữa bà và vợ chồng ông Văng Phước T, bà Đỗ Thị E có mối quan hệ bà con và có làm ăn qua lại nhiều năm nên bà có cho vợ chồng ông T, bà E vay tiền tổng cộng 11 lần với mức lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng, thời hạn của mỗi lần vay là 4 tháng. Cụ thể:

1. Ngày 07/9âl/2010 tức ngày 14/10/2010, vay 150.000.000 đồng;

2. Ngày 09/9âl/2010 tức ngày 16/10/2010, vay 200.000.000 đồng;

3. Ngày 13/9âl/2010 tức ngày 20/10/2010, vay 400.000.000 đồng;

4. Ngày 14/9âl/2010 tức ngày 21/10/2010, vay 260.000.000 đồng;

5. Ngày 15/9âl/2010 tức ngày 22/10/2010, vay 680.000.000 đồng;

6. Ngày 18/9âl/2010 tức ngày 25/10/2010, vay 40.000.000 đồng;

7. Ngày 20/9âl/2010 tức ngày 27/10/2010, vay 150.000.000 đồng;

8. Ngày 25/9âl/2010 tức ngày 01/11/2010, vay 50.000.000 đồng;

9. Ngày 27/9âl/2010 tức ngày 03/11/2010, vay 200.000.000 đồng;

10. Ngày 01/10âl/2010 tức ngày 06/11/2010, vay 150.000.000 đồng;

11. Ngày 06/10âl/2010 tức ngày 11/11/2010, vay 450.000.000 đồng;

Tổng cộng số tiền vay vốn gốc là 2.730.000.000 đồng. Tất cả các lần vay trên bị đơn đều có ghi vô sổ nợ của bà là có nhận số tiền trên. Ngoài ra không còn lần vay tiền nào khác.

Sau khi vay, bị đơn có trả lãi nhưng không đầy đủ và bà không nhớ cụ thể tổng số tiền lãi đã trả nên ngày 14/8âl/2012, bà với bà E chốt nợ vay, lãi và nợ hụi cộng chung là 5.911.000.000 đồng, lúc này bà E có trả tiền được 700.000.000 đồng nên còn lại 5.211.000.000 đồng, thỏa thuận bà E làm biên nhận với nội dung: *"Kim Loan: 5.211.000.000 đ – ngày 14/8/12 âl"*, bà trả lại tất cả các biên nhận 2.730.000.000 đồng của 11 lần vay tiền cho bị đơn xé bỏ.

Bà xác định bị đơn có trả cho bà tổng cộng 4.007.020.000 đồng, cụ thể: sau:

1. Ngày 02/8âl/2012 tức ngày 17/9/2012 trả 700.000.000 đồng;

2. Ngày 02/02âl/2013 tức ngày 13/3/2013 trả 900.000.000 đồng;

3. Buổi chiều ngày 25/02âl/2013 tức ngày 05/4/2013 trả 400.000.000 đồng;

4. Ngày 04/8âl/2013 tức ngày 08/9/2013, trả 144.020.000 đồng bằng cách bà E có hốt một phần hụi 5.000.000 đồng do bà làm chủ, khi hốt dây hụi này bà E còn nợ lại 04 phần sống x 5.000.000 đồng = 20.000.000 đồng;

5. Ngày 27/8âl/2013 tức ngày 01/10/2013 trả 300.000.000 đồng;

6. Ngày 05/11âl/2013 tức ngày 07/12/2013 trả 300.000.000 đồng;

7. Buổi chiều ngày 04/5âl/2014 tức ngày 01/6/2014 trả 100.000.000 đồng;

8. Ngày 28/6âl/2014 tức ngày 24/7/2014 trả 150.000.000 đồng;

9. Ngày 04/12âl/2014 tức ngày 23/01/2015, trả 263.000.000 đồng bằng cách bà E hốt hai phần hụi 5.000.000 đồng do bà làm chủ, khi hốt hai phần hụi này bà E còn nợ lại 16 phần sống x 02 x 5.000.000 đồng = 160.000.000 đồng;

10. Ngày 12/12âl/2014 tức ngày 31/01/2015 trả 150.000.000 đồng;

11. Ngày 24/8âl/2015 tức ngày 06/10/2015 trả 100.000.000 đồng;

12. Ngày 08/11âl/2015 tức ngày 18/12/2015 trả 100.000.000 đồng;

13. Ngày 20/12âl/2015 tức ngày 29/01/2016 trả 100.000.000 đồng;

14. Ngày 09/8âl/2016 tức ngày 09/9/2016 trả 100.000.000 đồng;

15. Ngày 12/7âl/2017 tức ngày 03/8/2017 trả 200.000.000 đồng;

- Riêng lần trả 200.000.000 đồng vào trưa ngày 19/3/2017 và biên nhận có nội dung *"trả 200tr trưa 19-3"*, bà không thừa nhận.

Bên cạnh đó, bị đơn còn có tham gia chơi nhiều dây hụi do bà làm chủ, không nhớ cụ thể bao nhiêu dây và sau khi bị đơn hốt hụi hết nhưng không đóng hụi lại, bà không nhớ bị đơn còn thiếu tiền hụi của bà là bao nhiêu nên bà đồng ý với việc trong đơn phản tố ngày 30/10/2017 thừa nhận là còn nợ tiền hụi của bà tổng cộng là 480.732.000 đồng.

Từ khi bị đơn vay số tiền 2.730.000.000 đồng từ tháng 10/2010 đến tháng 10/2017 là 84 tháng, tính theo mức lãi suất nhà nước quy định là 1,125%/tháng x 84 tháng = 2.579.850.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 5.309.850.000 đồng. Bà đã nhận từ bị đơn trả như trên tổng cộng là 4.007.020.000 đồng nên bị đơn còn nợ bà vốn vay là 1.302.830.000 đồng và nợ hụi theo như đơn yêu cầu phản tố của bị đơn thừa nhận là 480.732.000 đồng. Nên bà rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay và hụi cộng chung là 1.783.562.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày 06/3/2018, sau khi bị đơn xuất trình biên nhận có nội dung *"trả 200 tr trưa 19-3"* thì bà thừa nhận có nhận 200.000.000 đồng vào trưa ngày 19/3/2017 và biên nhận này là do bà viết khi nhận tiền nhưng bà cho rằng đây là số tiền bị đơn trả lãi.

Tại đơn khởi kiện bổ sung và đơn thay đổi bổ sung đơn khởi kiện cùng ngày 09/3/2018, bà và chồng là ông Phạm Cao T cho rằng trong tổng số nợ 5.211.000.000 đồng có số tiền nợ hụi là 862.000.000 đồng, bà cung cấp 01 đĩa DVD có file ghi âm có nội dung bà E thừa nhận số nợ trên, bà còn có yêu cầu giám định chữ viết *"Kim Loan: 5.211.000.000 đ – ngày 14/8/12 âl"* trong tờ giấy và giọng nói trong file ghi âm là của bà E viết và nói ra, tại phiên tòa do bà X đã thừa nhận biên nhận do bà E viết nên bà rút lại yêu cầu giám định. Đồng thời bà và ông T còn thay đổi, bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà Loan phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền vốn gốc 5.211.000.000 đồng và số tiền lãi là 2.511.930.000 đồng, cộng chung 7.722.930.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Cao T trình bày: Ông là chồng của bà H, ông hoàn toàn thống nhất theo mọi trình bày và yêu cầu của bà H, không bổ sung gì thêm.

Đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch X trình bày:

Ông T và bà E là chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp Phước T, bà E là anh em cô cậu với ông T. Bị đơn thừa nhận có vay tiền của bà H 11 lần, thời gian và số tiền cụ thể như bà H trình bày là đúng, tổng cộng tiền vay vốn gốc là 2.730.000.000 đồng. Khi vay có thỏa thuận lãi suất 2,5%/tháng nhưng không thỏa thuận thời hạn trả, mỗi lần vay đều làm biên nhận giao cho bà H giữ. Sau khi vay, bị đơn có trả lãi đầy đủ do bà H trực tiếp nhận, không làm giấy tờ. Đến giữa năm 2012, bị đơn ngưng trả lãi do điều kiện kinh doanh gặp nhiều khó khăn, thường xuyên thua lỗ. Nhằm tạo điều kiện cho bị đơn tiếp tục trả nợ nên bà H đồng ý giảm lãi theo pháp luật quy định và bị đơn vẫn tiếp tục trả vốn và trả lãi, có bao nhiêu trả bấy nhiêu cho đến khi dứt nợ chứ không trả lãi theo định kỳ hàng tháng như trước đây, kể từ đó mỗi lần trả đều do bà H nhận và có làm giấy tờ giao cho bị đơn cất giữ, cụ thể:

1. Ngày 02/8âl/2012 tức ngày 17/9/2012 trả 700.000.000 đồng;

2. Ngày 02/02âl/2013 tức ngày 13/3/2013 trả 900.000.000 đồng;

3. Buổi chiều ngày 25/02âl/2013 tức ngày 05/4/2013 trả 400.000.000 đồng;

4. Ngày 04/8âl/2013 tức ngày 08/9/2013, trả 144.020.000 đồng bằng cách bà E có hốt một phần hụi 5.000.000 đồng do bà H làm chủ, khi hốt dây hụi này bà E còn nợ lại 04 phần sống x 5.000.000 đồng = 20.000.000 đồng;

5. Ngày 27/8âl/2013 tức ngày 01/10/2013 trả 300.000.000 đồng;

6. Ngày 05/11âl/2013 tức ngày 07/12/2013 trả 300.000.000 đồng;

7. Buổi trưa ngày 19/03âl/2014 tức ngày 18/4/2014 trả 200.000.000 đồng, khi nhận bà H có viết biên nhận với nội dung "Trả 200tr Trưa 19-3", tại phiên tòa ngày 06/3/2018 bà H đã thừa nhận có nhận số tiền này;

8. Buổi chiều ngày 04/5âl/2014 tức ngày 01/6/2014 trả 100.000.000 đồng;

9. Ngày 28/6âl/2014 tức ngày 24/7/2014 trả 150.000.000 đồng;

10. Ngày 04/12âl/2014 tức ngày 23/01/2015, trả 263.000.000 đồng bằng cách bà E hốt hai phần hụi 5.000.000 đồng do bà H làm chủ, khi hốt hai phần hụi này bà E còn nợ lại 16 phần sống x 02 x 5.000.000 đồng = 160.000.000 đồng;

11. Ngày 12/12âl/2014 tức ngày 05/2/2015 trả 150.000.000 đồng;

12. Ngày 24/8âl/2015 tức ngày 06/10/2015 trả 100.000.000 đồng;

13. Ngày 08/11âl/2015 tức ngày 18/12/2015 trả 100.000.000 đồng;

14. Ngày 20/12âl/2015 tức ngày 29/01/2016 trả 100.000.000 đồng;

15. Ngày 09/8âl/2016 tức ngày 09/9/2016 trả 100.000.000 đồng;

- Ngày 12/7âl/2017 tức ngày 03/8/2017 trả 200.000.000 đồng. Số tiền này bà E trả cho số tiền hụi hốt ngày 04/8âl/2013 còn nợ lại 20.000.000 đồng và số tiền hụi hốt ngày 04/12âl/2014 còn nợ lại 160.000.000 đồng, cộng chung là 180.000.000 đồng nhưng bà E trả chẳn 200.000.000 đồng, bởi bà E tự nguyện trả thêm 20.000.000 đồng xem như tiếp tiền lãi của số tiền hụi vốn 180.000.000 đồng cho bà H. Sau lần trả này là dứt nợ nên bà H đã giao trả lại hết toàn bộ bản gốc của 11 biên nhận nợ cho bà E xé bỏ.

Trong văn bản ngày 30/10/2017 của bị đơn có nội dung ông T, bà Loan còn nợ hụi tổng cộng là 480.732.000 đồng là do bị đơn tính nhầm vì nguyên tắc chơi hụi sau khi hốt hụi thì người hốt hụi sẽ còn nợ lại số phần hụi sống chưa chầu chứ không phải nợ số tiền đã hốt hụi. Do đó ông T, bà E nợ bà H số tiền hụi như trình bày trên là 20.000.000 đồng + 160.000.000 đồng = 180.000.000 đồng.

Riêng tờ giấy có nội dung *"Kim Loan: 5.211.000.000 đ – ngày 14/8/12 âl"* bà thừa nhận là chữ viết của bà E, do khi đó bà H có đem các biên nhận ra tính toán và kêu bà E ghi lại vào tờ giấy để ghi nhớ lãi và vốn đến ngày 14/8/2012âl là 5.211.000.000 đồng. Bà cho rằng việc tính toán này của bà H là hoàn toàn không chính xác nên yêu cầu Hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét lại.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 20/4/2018, để chứng minh thêm cho việc bị đơn đã trả dứt nợ, bà X trình bày cụ thể về việc trả vốn và lãi của bị đơn theo quy định của pháp luật như sau:

- Tổng số vốn vay 2.730.000.000 đồng, từ ngày 11/11/2010 đến ngày 17/9/2012 là: 22,5 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 2.730.000.000 đồng x 22,5 tháng = 691.000.000 đồng. Bị đơn trả 700.000.000 đồng – 691.000.000 đồng, còn thừa 9.000.000 đồng, khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 2.730.000.000 đồng – 9.000.000 đồng = 2.721.000.000 đồng.

- Từ ngày 18/9/2012 đến ngày 13/3/2013 là: 5,87 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 2.721.000.000 đồng x 5,87 tháng = 179.688.000 đồng. Bị đơn trả 900.000.000 đồng - 179.688.000 đồng, còn thừa 720.312.000 đồng, khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 2.721.000.000 đồng – 720.312.000 đồng = 2.000.688.000 đồng.

- Từ ngày 14/3/2013 đến ngày 05/4/2013 là: 0,733 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 2.000.688.000 đồng x 0,733 tháng = 16.506.000 đồng. Bị đơn trả 400.000.000 đồng – 16.506.000 đồng, còn thừa 383.494.000 đồng, khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 2.000.688.000 đồng – 383.494.000 đồng = 1.617.194.000 đồng.

- Từ ngày 06/4/2013 đến ngày 08/9/2013 là: 155 ngày = 5,17 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 1.617.194.000 đồng x 5,17 tháng = 94.060.000 đồng. Bị đơn trả 144.020.000 đồng - 94.060.000 đồng, còn thừa 49.960.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 1.617.194.000 đồng – 49.960.000 đồng = 1.567.234.000 đồng.

- Từ ngày 09/9/2013 đến ngày 01/10/2013 là: 22 ngày = 0,733 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 1.567.234.000 đồng x 0,733 tháng = 12.924.000 đồng. Bị đơn trả 300.000.000 đồng - 12.924.000 đồng, còn thừa 287.076.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 1.567.234.000 đồng – 287.076.000 đồng = 1.280.158.000 đồng.

- Từ ngày 02/10/2013 đến ngày 07/12/2013 là: 2,2 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 1.280.158.000 đồng x 2,2 tháng = 31.684.000 đồng. Bị đơn trả 300.000.000 đồng – 31.684.000 đồng, còn thừa 268.316.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 1.280.158.000 đồng – 268.316.000 đồng = 1.011.842.000 đồng.

- Từ ngày 08/12/2013 đến ngày 01/6/2014 là: 5,83 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 1.011.842.000 đồng x 5,83 tháng = 66.364.000 đồng. Bị đơn trả 100.000.000 đồng – 66.364.000 đồng, còn thừa 33.636.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 1.011.842.000 đồng – 33.636.000 đồng = 978.206.000 đồng.

- Từ ngày 02/6/2014 đến ngày 24/7/2014 là: 1,73 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 978.206.000 đồng x 1,73 tháng = 19.038.000 đồng. Bị đơn trả 150.000.000 đồng - 19.038.000 đồng, còn thừa 130.962.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 978.206.000 đồng – 130.962.000 đồng = 847.244.000 đồng.

- Từ ngày 25/7/2014 đến ngày 23/01/2015 là: 6,1 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 847.244.000 đồng x 6,1 tháng = 58.142.000 đồng. Bị đơn trả 263.000.000 đồng - 58.142.000 đồng, còn thừa 204.858.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 847.244.000 đồng – 204.858.000 đồng = 642.386.000 đồng.

- Từ ngày 24/01/2015 đến ngày 31/01/2015 là: 0,23 tháng, lãi suất luật định: 1,125%/tháng x 642.386.000 đồng x 0,23 tháng = 1.662.000 đồng. Bị đơn trả 150.000.000 đồng - 1.662.000 đồng, còn thừa 148.338.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 642.386.000 đồng – 148.338.000 đồng = 494.048.000 đồng.

- Từ ngày 01/02/2015 đến ngày 06/10/2015 là: 8,23 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 494.048.000 đồng x 8,23 tháng = 45.743.000 đồng. Bị

đơn trả 100.000.000 đồng – 45.743.000 đồng, còn thừa 54.257.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 494.048.000 đồng – 54.257.000 đồng = 439.791.000 đồng.

- Từ ngày 07/10/2015 đến ngày 18/12/2015 là: 2,4 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 439.791.000 đồng x 2,4 tháng = 11.874.000 đồng. Bị đơn trả 100.000.000 đồng – 11.874.000 đồng, còn thừa 88.126.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 439.791.000 đồng – 88.126.000 đồng = 351.665.000 đồng.

- Từ ngày 19/12/2015 đến ngày 29/01/2016 là: 1,37 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 351.665.000 đồng x 1,37 tháng = 5.420.000 đồng. Bị đơn trả 100.000.000 đồng - 5.420.000 đồng, còn thừa 94.580.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 351.665.000 đồng – 94.580.000 đồng = 257.085.000 đồng.

- Từ ngày 30/01/2016 đến ngày 09/9/2016 là: 7,43 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 257.085.000 đồng x 7,43 tháng = 21.489.000 đồng. Bị đơn trả 100.000.000 đồng – 21.489.000 đồng, còn thừa 78.511.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 265.178.018 đồng – 77.725.046,5 đồng = 178.574.000 đồng.

- Từ ngày 10/9/2016 đến ngày 19/3/2017 là: 6,33 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 178.574.000 đồng x 6,33 tháng = 12.717.000 đồng. Tổng vốn và lãi lúc này là 178.574.000 + 12.717.000 = 191.291.000 đồng nhưng bị đơn trả chẵn 200.000.000 đồng xem như dứt nợ.

- Ngày 03/8/2017 bị đơn trả thêm 200.000.000 đồng là để trả cho số nợ hụi 180.000.000 đồng mà bị đơn còn nợ, còn thừa 20.000.000 đồng bị đơn tự nguyện hỗ trợ tiền lãi của số tiền hụi này.

Như vậy ông T, bà E đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn đầy đủ nên đề nghị HĐXX xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện PT tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị Tuyết H buộc các bị đơn là ông Văng Phước T, bà Đỗ Thị E phải liên đới thanh toán số tiền vay vốn gốc là 5.211.000.000 đồng (năm tỷ hai trăm mười một triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/5/2018 nguyên đơn là bà Lê Thị Tuyết H có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện vì Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư Lương Tống Th là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà H yêu cầu ông T, bà Loan trả 7.722.930.000 đồng, do ông T, bà Loan vay nhiều lần nên tổng cộng vốn là 2.730.000.000 đồng, đến năm

2012 thì cộng vốn, lãi và nợ hụi nên bà H yêu cầu bà E viết biên nhận tổng cộng 5.211.000.000 đồng. Như vậy các bên đã tự nguyện xác định đây là khoản nợ mới và có thực hiện trên số tiền này. Do đó, ông T và bà Loan phải trả số nợ gốc là số tiền này. Do các bên thỏa thuận lãi 2,5%/tháng là cao nên cần điều chỉnh lại lãi suất theo khoản 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà chấp nhận yêu cầu khấu trừ của bị đơn là không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn khấu trừ tiền lãi 1,125%/tháng, nên lãi cộng với vốn gốc tổng cộng là 7.722.390.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận tiếng nói trong file ghi âm với nội dung bà E thừa nhận về số tiền nợ được xác định vốn lãi là 5.211.000.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch X trình bày: Bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn do căn cứ vào các biên nhận thì ông T, bà Loan đã trả hết nợ cho nguyên đơn, yêu cầu của nguyên đơn là tính lãi chồng lãi là không đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Luật sư Lương Tống Th tranh luận: Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét thời hiệu.

Bà Nguyễn Thị Bạch X tranh luận: Đối với số tiền 5.211.000.000 đồng, trong đó đã tính tiền lãi trên vốn gốc 2.730.000.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu tiếp tục tính lãi trên số tiền này là lãi chồng lãi, không đúng với quy định của pháp luật. Đối với số tiền nợ hụi, do bà tính nhầm là số tiền đã hốt nhưng lúc đó bà chỉ nhận ủy quyền của ông T, chưa nhận ủy quyền của bà E nên bà không có tư cách thay mặt bà E trình bày. Sau khi nhận ủy quyền của bà E, tính toán lại nợ hụi thì bà thừa nhận còn nợ hụi là 180.000.000 đồng và cung cấp giấy hụi để chứng minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Biên nhận ngày 14/8âl/2012 xuất phát từ nợ gốc ban đầu lá 2.730.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận lãi suất 2,5%/tháng là không có cơ sở xem xét. Bà H không phân định được nợ hụi và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh bị đơn nợ hụi của bà nên việc bị đơn thừa nhận còn nợ hụi 180.000.000 đồng là có lợi cho bà H. Bà E đã trả được 4.207.000.000 đồng. Tại đơn khởi kiện bà H yêu cầu tính lãi vẫn trên nợ gốc đến thời điểm xét xử. Bà E đã trả nhiều lần và cách tính trả nợ theo tờ tự khai bổ sung của bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị Tuyết H kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà H thấy: Các đương sự trong vụ án thống nhất vào tháng 10-11/2010 bà H có cho ông T, bà E vay nhiều lần đến ngày 11/11/2010 tổng số tiền vay là 2.730.000.000 đồng.

[3] Đến ngày 29/9/2012 tổng số vốn vay, lãi và tiền nợ hụi là 5.211.000.000 đồng, bà E đã ghi vào sổ của bà H số tiền này, theo bà H thì bà E tự ghi số tiền còn nợ bà, bà E thì thừa nhận có ghi nhưng cho rằng số nợ bà H tính sai. Tuy nhiên trình bày của bà E không được bà H chấp nhận và bà E cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc bà H tính vốn, lãi sai. Mặt khác, file ghi âm cuộc điện thoại giữa bà H và bà E, từ phút thứ 9 – phút thứ 10, bà E có nhắc đến số tiền bà còn nợ bà H theo biên nhận là 5.211.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà H kết sổ vào ngày 29/9/2012, tổng số vốn vay, lãi và nợ hụi là 5.211.000.000 đồng và số nợ này đã được bà E thừa nhận và ghi vào tờ giấy với ý nghĩa xác nhận số nợ. Việc bà E cho rằng ghi để nhớ và để quên tờ giấy này ở nhà bà H là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Tuy nhiên, theo thừa nhận của các bên thì trong số tiền 5.211.000.000 đồng này, tiền vốn gốc là 2.730.000.000 đồng, phần còn lại là lãi và nợ hụi, các bên thống nhất lãi suất của tiền vay là 2,5%/tháng. Như vậy số tiền còn nợ sau khi trừ vốn gốc thì phần lãi và nợ hụi là 2.481.000.000 đồng.

[5] Đối với số tiền hụi, nguyên đơn cho rằng có nợ hụi nhưng phía bị đơn không thừa nhận. Nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh số tiền nợ hụi là bao nhiêu, phần nợ hụi 180.000.000 đồng mà bị đơn thừa nhận là phát sinh từ quá trình thanh toán số nợ này, nên không có cơ sở xác định tiền nợ hụi có trong khoản tiền 5.211.000.000 đồng.

[6] Đối với việc nguyên đơn cho rằng lúc các bên xác nhận nợ vốn, lãi là 5.211.000.000 đồng và làm biên nhận là một quan hệ pháp luật mới nên phải tính lãi từ nợ gốc đã nhập vốn lãi là không có cơ sở chấp nhận vì số vốn vay gốc là từ 2.730.000.000 đồng các bên thừa nhận và tiếp tục thực hiện về sau nên quan hệ này chưa chấm dứt, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[7] Về phần thanh toán, cấp sơ thẩm chấp nhận theo trình bày của bị đơn và cách tính cấn trừ là có cở sở, cụ thể:

- Tổng số vốn vay 2.730.000.000 đồng, từ ngày 11/11/2010 đến ngày 17/9/2012 là: 22,5 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 2.730.000.000 đồng x 22,5 tháng = 691.000.000 đồng. Bị đơn trả 700.000.000 đồng – 691.000.000 đồng, còn thừa 9.000.000 đồng, khấu trừ vào vốn nên số vốn còn

lại để tính lãi tiếp theo là 2.730.000.000 đồng – 9.000.000 đồng = 2.721.000.000 đồng.

- Từ ngày 18/9/2012 đến ngày 13/3/2013 là: 5,87 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 2.721.000.000 đồng x 5,87 tháng = 179.688.000 đồng. Bị đơn trả 900.000.000 đồng - 179.688.000 đồng, còn thừa 720.312.000 đồng, khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 2.721.000.000 đồng – 720.312.000 đồng = 2.000.688.000 đồng.

- Từ ngày 14/3/2013 đến ngày 05/4/2013 là: 0,733 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 2.000.688.000 đồng x 0,733 tháng = 16.506.000 đồng. Bị đơn trả 400.000.000 đồng – 16.506.000 đồng, còn thừa 383.494.000 đồng, khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 2.000.688.000 đồng – 383.494.000 đồng = 1.617.194.000 đồng.

- Từ ngày 06/4/2013 đến ngày 08/9/2013 là: 155 ngày = 5,17 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 1.617.194.000 đồng x 5,17 tháng = 94.060.000 đồng. Bị đơn trả 144.020.000 đồng - 94.060.000 đồng, còn thừa 49.960.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 1.617.194.000 đồng – 49.960.000 đồng = 1.567.234.000 đồng.

- Từ ngày 09/9/2013 đến ngày 01/10/2013 là: 22 ngày = 0,733 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 1.567.234.000 đồng x 0,733 tháng = 12.924.000 đồng. Bị đơn trả 300.000.000 đồng - 12.924.000 đồng, còn thừa 287.076.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 1.567.234.000 đồng – 287.076.000 đồng = 1.280.158.000 đồng.

- Từ ngày 02/10/2013 đến ngày 07/12/2013 là: 2,2 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 1.280.158.000 đồng x 2,2 tháng = 31.684.000 đồng. Bị đơn trả 300.000.000 đồng – 31.684.000 đồng, còn thừa 268.316.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 1.280.158.000 đồng – 268.316.000 đồng = 1.011.842.000 đồng.

- Từ ngày 08/12/2013 đến ngày 01/6/2014 là: 5,83 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 1.011.842.000 đồng x 5,83 tháng = 66.364.000 đồng. Bị đơn trả 100.000.000 đồng – 66.364.000 đồng, còn thừa 33.636.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 1.011.842.000 đồng – 33.636.000 đồng = 978.206.000 đồng.

- Từ ngày 02/6/2014 đến ngày 24/7/2014 là: 1,73 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 978.206.000 đồng x 1,73 tháng = 19.038.000 đồng. Bị đơn trả 150.000.000 đồng - 19.038.000 đồng, còn thừa 130.962.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 978.206.000 đồng – 130.962.000 đồng = 847.244.000 đồng.

- Từ ngày 25/7/2014 đến ngày 23/01/2015 là: 6,1 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 847.244.000 đồng x 6,1 tháng = 58.142.000 đồng. Bị đơn trả 263.000.000 đồng - 58.142.000 đồng, còn thừa 204.858.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 847.244.000 đồng – 204.858.000 đồng = 642.386.000 đồng.

- Từ ngày 24/01/2015 đến ngày 31/01/2015 là: 0,23 tháng, lãi suất luật định: 1,125%/tháng x 642.386.000 đồng x 0,23 tháng = 1.662.000 đồng. Bị đơn trả 150.000.000 đồng - 1.662.000 đồng, còn thừa 148.338.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 642.386.000 đồng – 148.338.000 đồng = 494.048.000 đồng.

- Từ ngày 01/02/2015 đến ngày 06/10/2015 là: 8,23 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 494.048.000 đồng x 8,23 tháng = 45.743.000 đồng. Bị đơn trả 100.000.000 đồng – 45.743.000 đồng, còn thừa 54.257.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 494.048.000 đồng – 54.257.000 đồng = 439.791.000 đồng.

- Từ ngày 07/10/2015 đến ngày 18/12/2015 là: 2,4 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 439.791.000 đồng x 2,4 tháng = 11.874.000 đồng. Bị đơn trả 100.000.000 đồng – 11.874.000 đồng, còn thừa 88.126.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 439.791.000 đồng – 88.126.000 đồng = 351.665.000 đồng.

- Từ ngày 19/12/2015 đến ngày 29/01/2016 là: 1,37 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 351.665.000 đồng x 1,37 tháng = 5.420.000 đồng. Bị đơn trả 100.000.000 đồng - 5.420.000 đồng, còn thừa 94.580.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 351.665.000 đồng – 94.580.000 đồng = 257.085.000 đồng.

- Từ ngày 30/01/2016 đến ngày 09/9/2016 là: 7,43 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 257.085.000 đồng x 7,43 tháng = 21.489.000 đồng. Bị đơn trả 100.000.000 đồng – 21.489.000 đồng, còn thừa 78.511.000 đồng khấu trừ vào vốn nên số vốn còn lại để tính lãi tiếp theo là 265.178.018 đồng – 77.725.046,5 đồng = 178.574.000 đồng.

- Từ ngày 10/9/2016 đến ngày 19/3/2017 là: 6,33 tháng, lãi suất luật định là: 1,125%/tháng x 178.574.000 đồng x 6,33 tháng = 12.717.000 đồng. Tổng vốn và lãi lúc này là 178.574.000 + 12.717.000 = 191.291.000 đồng nhưng bị đơn trả chẵn 200.000.000 đồng xem như dứt nợ.

Do đó, đến ngày 19/3/2017 bà Loan đã trả dứt nợ vay nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở. Vì vậy, cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, phù hợp đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, Điều 313 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Tuyết H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 109/2018/DS-ST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Tuyết H phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.*000 (ba trăm nghìn)* đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0016790 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh An Giang.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND. An Giang;
- TAND H. Phú Tân;
- Chi cục THADS H. Phú Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hoàng Vũ